

Hoàn cảnh lịch sử của

Huế – Thừa Thiên

Kỹ sư TÔ-HỮU-QUY



Cho đến nay chưa thấy có ai bỏ công tìm kiếm dấu vết của con người đầu tiên đặt chân lên trên đất Huế - Thừa Thiên và làm chủ ở đây từ bao giờ. Cổ sử của chúng ta cũng chỉ bắt đầu từ đời họ Hồng Bàng mà thôi (năm 2879-258 trước Tây lịch).

Theo sử sách còn lưu lại đến ngày nay thì Huế-Thừa Thiên vào đời họ Hồng-Bàng thuộc lãnh giới Bộ Việt-Thường bao gồm từ quận Hải-Lăng tỉnh Quảng-Trị đến quận Điện-Bàn tỉnh Quảng-Nam.

Mãi đến đời Thục An-Dương Vương thứ 44 năm Đinh-Hợi 214 trước Tây lịch, vua Trung-Quốc là Tần Thủy-Hoàng sai hai tướng Đồ-Thư và Sứ -Lộc đem quân đánh chiếm đất Bách-Việt, Âu- Lạc và Lĩnh-Nam rồi chia đất Lĩnh-Nam thành ba quận để cai trị như các quận ở bên Trung-Quốc. Huế-Thừa Thiên lúc bấy giờ thuộc Tượng-Quận (theo Trần-Trọng-Kim thì Tượng-Quận bao gồm cả Bắc Việt) hai quận kia là Nam-Hải và Quế-Lâm.

Năm Canh-Ngọ 111 trước Tây lịch, vua Hán Vũ-Đế sai Lộ-Bác-Đức và Dương-Bộc Diệt được nhà Triệu chiếm đất rồi chia Tượng-Quận thành ba quận nhỏ để cai trị, đó là Giao-Chi (nước ta lúc bấy giờ), Cửu-Chân và Nhật-Nam. Về sau quận Nhật-Nam lại bị chia ra thành năm huyện đó là: Châu-Ngô, Tỳ-Cảnh, Lư-Dung, Tượng-Lâm và Tây-Quyển. Đất Huế-Thừa Thiên thuộc huyện Tây-Quyển.

Năm Nhâm-Dần 102 sau Tây lịch, đời vua Hoà-Đế nhà Đông-Hán đã đặt quân cai trị ở đây. Nhưng vào cuối đời Đông-Hán, có người tên là Khu-Liên nổi lên ở đất Tượng-Lâm, giết chết Huyện Lịch, chiếm đất rồi xưng vua lập nước, đặt tên nước là Lâm-Áp(?), người Lâm-Áp thuộc nòi giống Mã-Lai, theo tôn giáo và chính trị của Ấn-Độ.

Cho đến năm Mậu-Thìn 248, người Lâm-Áp mới đánh chiếm được huyện Tây-Quyển của người Đông-Hán rồi cho quân lính phá thành cũ của nhà Hán mà xây đắp một thành mới lấy tên là thành Khu-Trúc tại làng Nguyệt-Bậu (tức làng Nguyệt-Biêu, Hương-Thủy, Thừa-Thiên).

Thành Khu-Trúc được tổ chức quân bị rất chu đáo, và được dùng làm căn cứ tiền phương để ngăn giữ mặt Bắc cho kinh đô nước Lâm-Áp lúc bấy giờ đóng ở Trà-Kiều (thuộc tỉnh Quảng-Nam) cách thành Khu-Trúc 140Km. Tuy vậy thành Khu-Trúc vẫn bị thất thủ vào tay người Trung-Quốc vào các năm Quý-Sử 353, Kỷ-Hợi 399, Quý Sứ 413, Canh-Thân 420, Quý-Dậu 433 và Ất-Sử 605. Đặc biệt vào năm Quý-Sử 413, đời vua Tống Văn-Đế, vua nước Lâm-Áp là Phạm Dương-Mại nhận thấy nước Trung-Quốc đang bị loạn lạc suy yếu bèn dâng sớ xin nhà Tống cai trị luôn đất Giao-Châu, đã thành lập từ năm Giáp-Thân 264 đời nhà Ngô, gồm đất Hợp-Phố, Giao-Chi, Cửu-Chân và Nhật-Nam, nhưng vua Tống không cho. Từ đó người Lâm-Áp đem lòng thù oán rồi thường hay quấy phá các huyện thuộc quận Nhật-Nam và Cửu-Châu. Sau vua Tống phải sai hai tướng Đàm-Hoa-Chi và Tông-Xác xua quân qua nước Lâm-Áp chém được tướng và lấy được nhiều của cải mới tạm yên.

Nước Lâm-Áp từ khi bị tướng Lưu-Phương đời Nhà Tùy năm Ất-Sử 605 sang đánh, Quốc vương là Phạm-Phạm-Chí dâng biểu tạ tội và xin triều cống. Đến đời Đường Thái-Tông, vua nước Lâm-Áp mất, Chư-Cát-Địa là anh em cô cậu lên làm vua và năm 758 đổi quốc hiệu là Hoàn-Vương quốc, đến đời Đường-Hiến-Tôn hiệu là Nguyên-Hoà, năm Mậu-Tý 808 người Hoàn-Vương lại đổi tên nước là Chiêm-

Thành⁽¹⁾ và sau khi thất thủ thành Khu-Trúc người Chiêm-Thành phải rút về Nam (Trà-kiệu, Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam). Nhưng rồi dần dần người Chiêm-Thành chiếm lấy lại đất cũ và thôn tính luôn năm huyện của quận Nhật-Nam.

Nước Chiêm-Thành lúc bấy giờ rất hùng mạnh và thường hay xua quân từ thành Khu-Trúc đi quấy phá nước ta mãi cho đến khi vua Lê-Đại-Hành đích thân đem quân đi đánh dẹp hạ được thành, bắt được người và lấy được nhiều của cải, người Chiêm-Thành mới chịu triều cống nước ta.

Mặc dù chịu triều cống nước ta, nhưng người Chiêm-Thành vẫn thường hay sang quấy nhiễu, cho nên đến đời vua Lý Thái-Tông năm Giáp-Thân 1044 nhà vua phải đích thân đem quân dàn trận tại sông Ngũ-Bồ đánh với quân Chiêm. Trận này ta thắng lớn, bắt được 30 con voi trận, và hơn 5.000 quân Chiêm.



Năm Kỷ-Dậu 1069, vua Lý Thái-Tông lại đem quân đi đánh Chiêm-Thành và bắt được vua Chiêm là Chế-Củ (Rudravarman III). Vua Chiêm phải dâng đất ba Châu là Địa-Lý, Ma-Linh và Bồ-Chính để chuộc mạng. Nay ba Châu đó đều thuộc về tỉnh Quảng-Trị.

Năm Ất-Mão 1075, vua Lý Nhân-Tông sai Lý Thường-Kiệt lập hoạ đồ và đổi ba Châu trên thành Lâm-Bình, Minh-Linh và Bồ-Chính đồng thời cho người Đại-Việt di dân đến lập nghiệp ở vùng đất mới này. Đó là cuộc Nam tiến đầu tiên của dân tộc ta. Dân Huế-Thừa Thiên có thể

đã có nguồn gốc từ đó trước khi có thêm hai Châu Ô-Lý...

Sử chép rằng sau khi vua Trần Nhân-tôn truyền ngôi cho con là Trần Anh-Tôn để làm Thái-Thượng Hoàng vào tháng 3 năm Tân-Sử 1301 rồi Ngài ra tu ở núi Yên-Tử. Ngài thường muốn chu du khắp sông núi, nên khi nước Chiêm-Thành gửi phái bộ ngoại giao sang thăm nước ta năm Hưng-Long thứ 9 (1301) để thắt chặt tình giao hảo giữa hai nước, đức Thượng-Hoàng Trần Nhân-Tôn mới nhân cơ hội này đi theo phái bộ ngoại giao về thăm Chiêm quốc vào tháng Ba năm ấy. Thượng Hoàng ở lại đó 9 tháng, sống trong cung điện hoàng gia Chiêm-Thành. Vua Chiêm bấy giờ là Chế-Mân (Jaya Simhavarman III) tỏ lòng kính nể và chiêu đãi vô cùng trọng thị, nên trước khi về nước vua hứa sẽ gả con gái cho. Lúc đó Chế-Mân đã có vợ chánh thức người xứ Java tức là Hoàng hậu Tapasi. Đến tháng 6 năm Bính-Ngọ, 1306, hiệu Hưng-Long thứ 14, Chế-Mân dâng hai Châu Ô và Lý làm sính lễ và xin cưới Công Chúa Trần Huyền-Trân về và phong làm Hoàng hậu Paramavari và phế Tapasi làm thứ.

Mặc dù vậy, nhưng dân ta lúc bấy giờ muốn đánh dành đất với người Chiêm-Thành, chứ không muốn giao hảo bằng cách gả Công chúa nước ta cho vua Chiêm. Nên trong dân gian đã truyền tụng câu ca dao sau để mỉa mai:

“Tiếc thay cây quế Châu Thường

Để cho người Mán người Mường họ leo”.

Công chúa Trần Huyền-Trân về làm dâu nhà họ Chế nước Chiêm được hai tháng, hương lửa đang nồng thì Chế-Mân băng hà, vua Trần Anh-Tôn sợ tục lệ của người Chiêm-Thành sẽ hoá táng Hoàng hậu Paramavari theo Quốc vương luôn, nên sai Trần Khắc-Chân (có sách ghi là Trần Khắc-Chung) mượn tiếng qua Chiêm phúng điếu để lập mưu đưa Công chúa Huyền-Trân trở về quê hương.

Sau khi có thêm được hai Châu Ô-Lý rồi, vua Trần Anh-Tôn cho đổi Châu Ô thành Châu Thuận và Châu Lý thành Châu Hoá. Thuận-Hoá có nghĩa là” bằng lòng thay đổi” theo chế độ cai trị của người Việt rồi cho gọi chung hai Châu một tên là Thuận-Hoá và sai tướng Đoàn Nhữ-Hải đi kinh lý, vẽ hoạ đồ và đặt quan cai trị. Dân Đại-Việt từ đó ồ ạt kéo đến sinh cơ lập nghiệp tại đây. Đó là cuộc di dân lần thứ hai

(¹) sách Trần-Trọng-Kim ghi năm 808, tài liệu “Khảo Cổ Tiền Lâm” ghi 806, sách của Thái-Văn-Kiểm “Đất Việt Trời Nam” ghi 877 sợ không đúng vì sai khác đến 70 năm. Cũng có sách gọi nước Chiêm-Thành dưới nhiều tên khác nữa như Chiêm-Ba, Chiêm-Phù-Lao, Chiêm-Bát-Lao, Chiêm-Tur và Hồ-Tôn

xuôi về Nam của dân tộc ta. Dân Huế-Thừa Thiên một số lớn đã đặt chân lên đất Thuận-Hoá trong cuộc di dân chính thức này. Chúng ta cũng nên biết thêm:

* Châu Thuận gồm các huyện :

- Đặng-Xương tức Thuận-Xương, Hải-Lăng, thuộc tỉnh Quảng-Trị
- Phong-Điền, Hương-Trà , thuộc tỉnh Thừa-Thiên

* Châu Hoá gồm các huyện:

- Phú-Vang, Phú-Lộc, thuộc tỉnh Thừa Thiên
- Diên-Phước, Hoà-Vang, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Vì vậy mà khi gọi Thuận-Hoá để chỉ Huế-Thừa Thiên thì không đúng hẳn.

Sử chép rằng khi Chế-Mân chết đi thì Chế-Chí lên thay, thấy Trần Khắc-Chung lập mưu đem Công chúa Huyền-Trân về trong lúc nước Chiêm-Thành vẫn mất hai Châu Ô-Lý nên bực tức lập tâm bội ước và thường cho quân qua quấy nhiễu đất Thuận-Hoá đòi lại đất cũ.

Tương truyền rằng thuở ấy có tướng Chiêm tên Lôi khi mang quân đến bờ Nam sông Lô-Dung - *tức sông Hương ngày nay* -, thuộc địa phận Thuận-Hoá thì gặp tướng của ta là Đoàn Nhữ-Hài đem quân đón đánh. Thấy binh tướng của Chiêm-Thành khá hùng mạnh, vả lại sợ tình giao hảo Việt-Chiêm kết thân chưa được bao lâu sẽ bị tan vỡ, nên tướng Hài — bàn với tướng Lôi rằng hiện giờ thế trận hai bên đã sẵn sàng, nếu xung trận thì chém giết tương tàn sẽ không tránh khỏi và tình hữu nghị của hai nước cũng bị sút mẻ, chỉ bằng hai bên nên thi nhau đấu trí mà thôi. Bên nào thua buộc phải rút lui về. Phía Chiêm-Thành thuận và hai bên y ước với nhau rằng hễ trong ba tháng tròn, bên nào xây thành lên cao hơn thì bên đó thắng.

Trong hai tháng đầu, quân Chiêm đông như kiến đào đất đổ lên đắp thành, trong lúc đó họ nhìn qua bên phía ta không thấy làm được gì cả. Nhưng đến tháng thứ ba tướng Hài bắt đầu cho quân lính dựng phen gót bằng tre đã làm sẵn trong hai tháng trước có vẽ hình gạch đá tươm tất. Đến ngày hết hạn giao ước, quân Chiêm thấy bức tường thành bên ta xây lên cao chót vót, lại rất ngăn nắp. Họ nghĩ rằng phía đối phương có thần linh giúp đỡ, nên họ hoảng

sợ kéo nhau chạy tán loạn, và để bức thành đất đang đắp dở dang đó lại. Ngày nay di tích đó dân địa phương Huế-Thừa Thiên gọi là thành Lôi, như một chứng tích lịch sử sống động chạy dọc theo sông Hương, đối diện với làng Kim-Long.



Cho đến năm 1311, vua Trần Anh-Tông cùng với tướng Trần Quốc-Châu và tướng Trần Khánh-Dur chia quân làm ba đạo đánh, bắt được vua Chiêm là Chế-Chí đem về và lập em là Chế Da-A-Bà lên thay, từ đó mối bất đồng giữa nước ta và Chiêm-Thành trở nên thâm cừu hơn nữa.

Đến năm 1368, vua Chiêm là Chế Bồng-Nga cho sứ sang đòi lại Châu Hoá, nhưng vua ta bấy giờ là Trần Dụ-Tông chẳng những không trả đất mà còn bắt giam sứ giả của họ nữa.

Năm Bính-Thìn 1376, dưới đời vua Trần Duệ-Tông, quân Chiêm lại qua đánh phá Châu Hoá thêm một lần nữa nhưng cũng không chiếm đất cũ lại được.

Cuối đời nhà Trần, thời thuộc Minh, nhà Minh đặt ra phủ Thuận-Hoá, gồm cả hai Châu, nhưng tháng 7 năm Ất-Ty 1425, vua Lê sai Trần Nguyên-Hãn và Lê-Nễ (có tài liệu gọi là Lê-Nỗ) đem quân thủy bộ đánh lấy phủ Tân-Bình và phủ Thuận-Hoá của nhà Minh.

Đầu đời Hậu-Lê, việc giao hảo giữa hai nước Hoa-Việt luôn luôn thân thiện, yên được mặt Bắc, người Đại-Việt mới khuyếch trương thế lực về phía Nam. Cũng trong thời gian này phủ Thuận-Hoá được cải lại là lộ Thuận-Hoá thuộc đạo Hải-Tây. Năm 1466 vua Lê Thánh-Tông đặt lộ Thuận Hoá thành Thuận-Hoá Thừa-Tuyên gồm ba Ty: Đô Ty, Thừa Ty và Hiến Ty bao gồm cả phủ Triệu-Phong và phủ Tân-Bình.



Khi vua Lê đuổi được quân Minh rồi, vua Chiêm là Jaya Simhavarman - Việt sử gọi là Bồ-Đề - có sai sứ xin giao hảo, nhưng khi thấy vua Lê Thái-Tông còn nhỏ tuổi lên trị vì đất nước thì người Chiêm tưởng có thể thừa cơ đánh chiếm lại đất cũ được bèn khai chiến. Từ đó hai nước đánh nhau ba trận cho đến khi Chiêm-Thành đại bại mất nốt Châu Vijaya rồi bị tiêu diệt. Khi ấy Huế - Thừa Thiên mới hết nạn quấy nhiễu đòi lại đất cũ của người Chiêm-Thành.

Trận năm 1434 bộ binh người Chiêm đánh phá Hoá-Châu và thuỷ quân của họ thì đánh phá Cửa-Việt, tỉnh Quảng-Trị. Triều đình sai Đinh-Liệt, Lê-Khôi, và Lê-Chiếc huy động quân ba tỉnh Nghệ-An, Tân-Bình và Thuận-Hoá để đánh dẹp, nhưng khi quân ta đến Hoá-Châu thì quân Chiêm đã rút lui rồi, quân ta chỉ bắt được hai tên giữ voi người Chiêm đưa ra Đông Kinh cho xem binh lực của nước Đại Việt rồi thả về. Người Chiêm-Thành lúc bấy giờ lại có chiến tranh với người Chân-Lạp (Khmer) nên xin cầu hoà với nước ta, Chiêm Việt lại thân thiện.

Tình hình Việt Chiêm hoà hiếu như vậy cho đến khi Jaya Simhavarman V băng hà năm 1441. Nội loạn trong đất Chiêm lại nổi lên, vì con của Jaya Simhavarman V không được lên kế vị mà cháu là Mahavijaya - Việt Sử gọi là Maha Bí-Cái - lên nối ngôi, vua Chiêm sai sứ sang Trung-Hoa dâng lễ vật và mua chuộc lòng vua Minh, rồi cho quân qua đánh phá cướp bóc Hoá-Châu hai lần vào năm 1444 và năm 1445. Vua Lê Nhân-Tông tức giận, bèn một mặt đem đại binh vào đánh Mahavijaya năm 1446, một

mặt sai Nguyễn Thúc-Huệ sang kể tội người Chiêm với vua Minh.

Mùa xuân năm ấy, vào ngày 22 tháng Giêng, Lê-Thọ, Lê-Khả và Lê Khắc-Phục kéo đạo hùng binh vào đất Chiêm, lợi dụng nội loạn âm ý trong triều đình nước Chiêm, Lê-Khả mua chuộc được một người cháu của Jaya Simhavarman V là Maha Quý-Lai ám trợ cho quân của Đại-Việt tiến công và hạ được thành Chà-Bàn, bắt được Maha Bí-Cái cùng phi tần, thuộc hạ, thu được vô số voi ngựa và khí giới rồi đặt Maha Quý-Lai làm vua nước Chiêm.

Đến năm 1457, Maha Quý-Do lên nối ngôi, nhưng bị Maha Bàn-La-Trà-Duyệt giết chết rồi cướp ngôi truyền lại cho em là Maha Bàn-La-Trà-Toàn năm 1460. Quân Chiêm lúc đó rất đông, quân số lên đến cả 100.000 người, tiến sang đánh Thuận-Hoá. Thủ Ngự Kinh Lược Sứ Thuận-Hoá lúc bấy giờ là Phạm Văn-Hiến chống cự không nổi phải rút vào thành cố thủ và cho người về Đông-Kinh cấp báo xin cứu viện.

Năm 1471, vua Lê Thánh-Tông lại đi đánh Chiêm-Thành một lần quyết định nữa. Thoạt tiên vua sai Phạm Đình-Mỹ, Quách Đình-Bửu đi sứ sang Trung-Hoa kể tội người Chiêm với vua nhà Minh, đồng thời cho tích trữ lương thực rồi tế cáo ở Thái Miếu cầu xin các đấng Tiên Đế phù trợ cho cuộc xuất quân thành công. Lễ xong vua xuống chiếu thân chinh đi đánh Chiêm-Thành.

Từ ngày Mồng 6 tháng 11 năm Canh-Dần 1470, Vua cho Đinh-Liệt và Lê-Niêm chỉ huy 100.000 thuỷ quân đi trước, mười ngày sau ngài đem 150.000 bộ binh cùng tiến đánh quân Chiêm. Hai đạo quân thuỷ bộ liên lạc hẹn gặp nhau tại Thuận-Hoá. Ngày Mồng 2 Tết năm Tân-Mão 1471 vua huy động toàn quân tập dượt thêm một lần nữa rồi xuống lệnh tiến quân vào đất Chiêm. Quân Chiêm đánh rất hăng, nhưng cuối cùng Trà-Toàn nghe tin một viên Đại tướng Chiêm tử trận thì thất kinh, liền sai người xin cầu hoà, nhưng vua ta không thuận cứ tiến binh hoả tốc, ngày 27 quân ta hãm thành Thị-Nại (Quy-Nhon), ngày 29 vây thành Đồ-Bàn (tỉnh Bình-Định).

Ngày Mồng 1 tháng 3, quân ta phá được cửa Đông thành Đồ-Bàn, tướng Lê Thọ-Vực vào thành trước tiên, tiếp theo là đại quân ta ào

ạt tiên vào bắt được Trà-Toàn và gia quyến cùng hơn 30.000 người, quân Chiêm chết và bị thương khoảng 40.000 người, chỉ một tướng Chiêm thoát được chạy vào Phan-Rang tên là Bồ-Trì-Trì, sau vị tướng này xin đầu hàng, được vua ta phong cho làm Chúa Chiêm-Thành.

Khi lấy được thành Đồ-Bàn rồi, vua ta bèn chia nước Chiêm-Thành làm ba tiểu quốc để dễ bề cai trị, và đặt tên ba tiểu quốc đó là Chiêm-Thành, Hoa-Anh và Nam-Phan, còn đất Đồ-Bàn, Đại-Chiêm và Cổ-Luỹ thì vua Lê Thánh-Tông lấy cho lập Đạo Quảng-Nam. Nước Chiêm từ đó suy yếu dần và Huế-Thừa Thiên mới hết nạn quấy nhiễu của người Chiêm-Thành đòi lại đất cũ.

Năm 1490, vua Lê lại đổi Thuận-Hoá Thừa-Tuyên thành Xứ Thuận-Hoá, rồi đến đời Hồng-Thuận (1509-1516) đổi Xứ Thuận-Hoá thành Trấn Thuận-Hoá. Thuận-Hoá lúc ấy đã trở thành Thị trấn và khi vua Lê Trung-Hưng (1533-1548) lên ngôi, thì đó là một nơi đô hội đông vui.

Mãi cho đến đời Chúa Trịnh-Nguyễn, khi đã hết chiến tranh với người Chiêm-Thành mới có thì giờ tính đến chuyện xây thành đắp lũy. Tháng 10 năm Mậu-Ngọ 1558, Chúa Trịnh-Kiểm sai Nguyễn-Hoàng (Chúa Tiên) vào cai trị Trấn Thuận-Hoá. Sử chép rằng khi Chúa và bầy tôi đến làng Ái-Tử (tỉnh Quảng-Trị) thì dân trong làng mang ra dâng bảy chum nước trong. Với ý định muốn xây nghiệp lớn, Chúa nghĩ rằng ta mới đến đất này mà đã có người đem “nước” ra dâng, chuyện này ắt thành công lớn, nên Chúa bắt đầu lập Dinh ở làng Ái-Tử, sau gọi là Dinh Cây-Khế (phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị), đó là gốc tích của sự bắt đầu của Kinh thành Huế ngày nay.

Năm 1570, Chúa dời Dinh về làng Trà-Bát, phía Nam làng Ái-Tử và cũng thuộc Phủ Triệu-Phong. Năm 1600, Chúa lại cho dời Dinh một lần nữa về phía Đông làng Ái-Tử, có tên gọi là Dinh Cát-Dinh trước khi dời hẳn về Thừa-Thiên. Khi Dinh đóng ở Cát-Dinh thì năm Giáp-Dần 1614 Chúa có cho người Bồ-Đào-Nha tên là Jean De La Croix đến lập lò đúc súng và vạc đồng ở Thuận-Hoá mà bây giờ nơi đó người dân gọi là Phường-Đúc.



Năm 1626, Chúa Nguyễn Phúc-Nguyên (Chúa Sãi) dời Dinh về Làng Phước-Yên (quận Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên) vì thấy nơi đây địa hình hiểm trở có tính chiến lược, cảnh trí có đầy sinh khí, rồi Chúa dời Dinh ra Phủ.

Năm 1687, —Chúa Nguyễn Phúc-Trần (Chúa Ngãi) lấy Phủ cũ để làm miếu thờ Chúa Nguyễn Phúc-Tân và xây Phủ mới ở làng Phú-Xuân (quận Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên) về phía Đông-Nam bên trong Kinh thành Huế ngày nay. Chúa lấy núi Ngự-Bình làm án, rồi xây thành, dựng cung thất, trồng cây và mở đường.

Theo họa đồ của Giám mục Alexandre de Rhodes xuất bản tại Paris năm 1653, địa danh Thuận-Hoá được ghi là THOANOVA, và trong thế kỷ thứ 17 ấy người Châu-Âu đến buôn bán ở Đàng-Trong thường gọi Thuận-Hoá là SENNA hay SINGOA..., còn chữ Huế có thể là do chữ Hoá đọc trại ra.

Năm 1712, đến đời Chúa Nguyễn Phúc-Chú, (có tài liệu còn gọi là Nguyễn Phúc-Chu) Phủ lại được dời về làng Bát-Vọng (quận Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên), nhưng khi Chúa Nguyễn Phúc-Chú mất rồi, năm 1738 Chúa Nguyễn Phúc-Khoát lại dời Phủ về lại chỗ cũ nhưng về phía bên trái ở làng Phú-Xuân. Chúa Nguyễn Phúc-Khoát được thần dân thỉnh cầu lên ngôi vua năm 1744, và chia nước ra thành 12 Dinh. Dinh ở Phú-Xuân gọi là Chính-Dinh sau gọi là Đô-Thành. Lúc bấy giờ Chúa cho sửa đổi phong tục và y phục, lệnh bắt đàn bà mặc quần chứ không mặc váy như Đàng Ngoài nữa, quy định triều phục, lễ nghi và quân cách. Có lẽ y phục phụ nữ Việt-Nam đoan trang, đẹp đẽ như ngày nay bắt nguồn từ sáng

kiến đó. Trong thời phong kiến đó câu “Ăn Bắc, Mặc Kinh”, hàm ý là không nơi nào phục sức, trang điểm, ăn mặc đoan trang đẹp đẽ như người ở Kinh đô. Kinh đô Thuận-Hoá còn gọi là Kinh đô Phú-Xuân.

Năm 1774, đời Chúa Nguyễn Phúc-Thuần, các tướng của Chúa Trịnh-Sâm là Hoàng Ngũ-Phúc và Bùi Thế-Đạt đem quân đánh chiếm được Kinh đô Phú-Xuân, do các tướng của Chúa Nguyễn như tướng Tổng hữu-Trường và Nguyễn Phúc-Tiếp chống giữ không nổi....

Ngày 18 tháng 5 năm Bính-Ngọ 1786 Nguyễn-Nhạc phái Nguyễn-Huệ làm Long-Nhương Tướng quân điều khiển các quân thủy bộ, Vũ Văn-Nhậm làm Tả quân Đô-Đốc, Nguyễn Hữu-Chỉnh làm Hữu quân Đô-Đốc và Nguyễn Lữ quản đốc Thủy quân. Hai đạo quân thủy bộ cùng tiến đánh Thuận-Hoá. Quân thủy đi đường biển vào Cửa Duyên-Hải (*cửa Thuận-An bây giờ*), quân bộ đi qua Hải-Vân quan (*đèo Hải-Vân bây giờ*). Ngày 24 tháng 5 năm Bính-Ngọ 1786 thì lục quân bốn mặt đánh vào đến An-Nong, chủ tướng bên Trịnh là Hoàng Ngũ-Hồ, còn có tên gọi khác là Quyên, người Nghệ-An, đem quân chống cự không nổi, vì hết thuốc đạn, phải tự vẫn trên mình voi.

Khi quân Tây-Son kéo đến đánh thành Thuận-Hoá, tướng của Chúa Trịnh là Phạm Ngô-Cầu tục gọi là Quận Tào lúc ấy đang trấn giữ thành Thuận-Hoá cử Phó tướng Hoàng Đình-Thê đem quân nghinh chiến, nhưng quân thủy bộ của Nguyễn-Huệ đã vây hãm thành Thuận-Hoá rồi. Vách thành thì cao mà chiến thuyền của Tây-Son thì ở dưới chân thành nên rất khó bắn lên, sau nhờ đến lúc nước lũ từ trên nguồn bắt thần đổ về làm nước sông Lô-Dung (sông Hương bây giờ) lên cao, nâng thuyền Tây-Son lên cao nên mới bắn được vào thành và hạ được thành.

Trong lúc Hoàng Đình-Thê liều chết cố đánh giữ thành Thuận-Hoá như vậy, Phạm Ngô-Cầu lại kéo cờ hàng mà không tiếp viện, cho nên Hoàng Đình-Thê thua trận, đành phải tự cắt cổ chết trên mình voi cùng với hai con và

một tướng khác tên là Vũ Tá-Kiên. Cuối cùng, mặc dầu Quận Tào đầu hàng nhưng rồi cũng bị chém. Thành Phú-Xuân lại lọt vào tay nhà Tây-Son trị vì gần 30 năm.

Mãi đến năm 1801, Nguyễn Vương mới đem quân muốn chiếm lại thành Phú-Xuân. Khi thủy quân của Nguyễn Vương tiến vào cửa Tư-Dung (*cửa Tư-Hiền ngày nay*), gặp tướng của quân Tây-Son là Phò Mã Nguyễn Văn-Trị đem quân lập đồn chống giữ tại núi Quy-Son (*tức là núi Rùa gần núi Túy-Vân ngày nay*). Nguyễn Vương đánh mãi không thắng, bèn sai các tướng Lê Văn-Duyệt và Lê-Chất đem bộ binh đánh tập hậu, làm cho Nguyễn Văn-Trị bất ngờ và chịu thua phải bỏ đồn mà chạy lên cửa Duyên-Hải (*tức là cửa Thuận-An ngày nay*), cùng hiệp lực với tướng Phan Văn-Sách tử thủ cứ điểm này. Quân Nguyễn Vương thừa thắng kéo Thủy quân vào cửa Duyên-Hải, đó là ngày 9 tháng 6 năm Tân-Dậu 1801.



Thủy quân của Nguyễn Vương thời đó nổi tiếng rất hùng mạnh nhờ có thủy quân người Pháp yểm trợ, chiến thuyền có đến 378 chiếc lớn nhỏ, trong đó có sáu chiếc do những người Pháp chỉ huy, đó là Vannier (*có tên Việt-Nam là Nguyễn Văn-Chấn*), Chaigneau (*có tên Việt-Nam là Nguyễn Văn-Thắng*), De Forsans (*có tên Việt-Nam là Lê Văn-Lãng*) và Barizy chở cả thảy 15.000 quân đổ bộ vào cửa Duyên-Hải, đánh tan quân Tây-Son và bắt được các tướng của Tây-Son là Phan Văn-Trị, Phan Văn-Sách, rồi kéo quân lên đánh Thành Phú-Xuân. Vua Quang-Toản phải bỏ chạy. Nguyễn Vương là một người mưu lược nên sai tướng là Nguyễn Văn-Trương đem thủy binh chặn đánh tại sông Linh-Giang là đường rút lui của vua Quang-Toản, nhưng vua Quang-Toản vẫn mở được đường máu rút ra Bắc. Nguyễn Vương ào ạt kéo quân vào Thành Phú-Xuân, nơi mà gần 30 năm về trước đã bị quân của Chúa Trịnh (*Chúa Trịnh hay vua Quang Trung*) đánh đuổi, đó là lúc 8 giờ sáng, ngày 15, tháng 6, năm Tân-Dậu 1801.

Tháng 5 năm 1802, Nguyễn Vương xưng vua, lấy hiệu là Gia-Long, rồi trích ba huyện

Quảng-Điền, Hương-Trà và Phú-Vang thuộc Phủ Triệu-Phong đặt ra Dinh Quảng-Đức.

Đến năm 1805 lấy địa điểm thành cũ của Chúa Nguyễn, đắp lại thành mới và nói rộng hơn để làm Kinh thành.

Cho đến năm 1821, Minh-Mạng thứ 2, Vua đổi Dinh Quảng-Đức thành Phủ Thừa-Thiên, năm 1823 lại đặt ra các chức Phủ-Doãn, Phủ-Thừa để cai trị dân. Cách tổ chức này áp dụng cho đến ngày 09 tháng 3, năm 1945, khi quân đội Nhật-Bản đảo chánh và lập Chính phủ Lâm thời Quốc Gia Việt-Nam. Chính phủ mới này đổi Phủ Thừa-Thiên thành Tỉnh Thừa-Thiên trong dịp tổ chức lại nền hành chánh của xứ sở. Danh từ Tỉnh Thừa-Thiên còn tồn tại cho đến bây giờ.

Còn danh từ Thị-Xã Huế thì do người Pháp thường gọi và có từ năm 1932 trong thời Pháp thuộc (La Mairie de Huế, hay La Ville de Huế) mà không có Dụ hoặc Nghị định nào được ban hành.

Từ những dòng lịch sử được ghi lại một cách khiêm tốn ở trên cũng đủ cho chúng ta thấy Huế-Thừa Thiên là một tập hợp mồ hôi, xương, máu, tài thao lược và gương hy sinh của các bậc tiền nhân trong cuộc Nam tiến vĩ đại của dân tộc. Cũng từ những dòng lịch sử đó cơ hồ như cho chúng ta thấy dấu dẫu trên đất Huế-Thừa Thiên cũng có dấu vết của anh hùng liệt sĩ đã quyết sống còn để dành từng tấc đất, từng bờ lau ngọn cỏ để xây dựng thành một cõi non sông gấm vóc như ngày hôm nay mà sử sách không ghi hết tên tuổi. Vì vậy, chúng tôi nghĩ bỏ công sưu khảo về Huế-Thừa Thiên để tìm khả năng phát triển và xây dựng là một việc làm cần thiết mà ai cũng có bồn phận lưu tâm./.

Hè 1972, THQ

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- VIỆT- NAM SỬ LƯỢC: Trần Trọng-Kim. (tái bản lần thứ 7) -1964.
- LE ROYAUME DE CHAMPA : Georges Maspéro, (Paris Bruxelles) -1928.
- VIỆT SỬ KHẢO LƯỢC: Dương-Ky – 1949.
- LÊ THÁNH-TÔNG: Chu-Thiên – 1943.
- QUANG-TRUNG NGUYỄN-HUẾ: Hoa-Bằng, (tái bản lần thứ 2) -1951.

- VUA QUANG-TRUNG: Phan Trần-Chúc - 1937.
- TÀI LIỆU BIÊN KHẢO: Học giả Bửu-Kế (Chưa xuất bản) – 1974.
- CỔ-ĐÔ HUẾ: Thái Văn-Kiểm – 1960.
- ĐẤT VIỆT TRỜI NAM: Thái Văn-Kiểm ...
- NGÀY VIỆT-NAM CHIA BA: Nhất-Thụ, (Thời nay-số 94) -1963.
- KHẢO CỔ TIỀN LÂM: Trần Mạnh-Đàn - 1931

BÀI THƠ KHAI BÚT

NĂM NHÂM THÌN

(2012)

Sáng mông mọt, nắng wòm Vàng rực rỡ

Ngàn cây Xanh, lộc biếc nhuộm môi cười,

Hoa dưới Đất: Trắng, Hồng chen sắc Đỏ...

Dâng lên Trời nhan sắc một mùa vui....

Diễn trang Lộc Xuân ngày đầu năm Nhâm Thìn (23/1/2012)

LÊ PHƯƠNG NGUYỄN